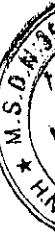


**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
NĂM 2020**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		39.354.423.990.029	41.815.396.772.232
I. Tiền	110	3	5.335.316.636.542	4.475.889.167.227
1. Tiền	111		1.323.114.036.595	1.151.995.985.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.012.202.599.947	3.323.893.181.705
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	21.515.136.327.512	24.915.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.515.136.327.512	24.915.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.148.662.370.242	10.358.798.068.406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.549.613.291.505	4.683.939.543.842
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		378.695.972.786	844.110.099.287
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.616.297.236.007	5.142.871.041.447
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(395.944.130.056)	(312.832.668.282)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	710.052.112
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.662.533.695.532	1.574.702.523.108
1. Hàng tồn kho	141		1.729.107.612.164	1.645.289.410.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.573.916.632)	(70.586.887.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		692.774.960.201	491.007.013.491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	57.558.696.404	89.084.285.844
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		595.684.226.418	367.882.617.612
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	39.532.037.379	34.040.110.035
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		23.735.231.875.655	20.363.390.617.402
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		162.112.201.594	127.884.370.801
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		73.909.907.257	79.220.337.859
2. Phải thu dài hạn khác	216		88.202.294.337	48.664.032.942
II. Tài sản cố định	220		19.773.601.197.998	15.849.872.770.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.335.105.714.286	15.437.766.089.565
- Nguyên giá	222		54.739.218.312.039	48.513.599.270.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.404.112.597.753)	(33.075.833.180.914)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	438.495.483.712	412.106.680.813
- Nguyên giá	228		585.234.713.955	539.724.659.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.739.230.243)	(127.617.978.270)
III. Bất động sản đầu tư	230		22.357.771.534	23.186.576.974
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.070.010.699)	(3.241.205.259)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.302.958.751.607	3.020.872.112.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.302.958.751.607	3.020.872.112.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	379.543.042.759	404.693.951.815
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		383.294.838.051	394.693.951.815
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.751.795.292)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.094.658.910.163	936.880.834.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.022.898.161.376	823.187.362.762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		49.388.059.363	30.489.957.914
3. Lợi thế thương mại	269		22.372.689.424	83.203.514.130
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		63.089.655.865.684	62.178.787.389.634

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		13.681.513.702.675	12.564.256.032.003
I. Nợ ngắn hạn	310		9.674.514.325.093	9.964.436.306.143
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.622.448.050.875	1.913.892.958.734
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		228.057.065.321	202.837.473.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	537.960.495.126	876.865.173.928
4. Phải trả người lao động	314		199.705.941.481	118.098.347.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.768.415.658.182	4.047.844.728.329
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		76.501.243.174	936.607.573
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	744.641.868.815	1.029.191.512.264
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.017.470.000.000	1.340.567.850.126
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	9.050.349.783
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		479.314.002.119	425.151.304.749
II. Nợ dài hạn	330		4.006.999.377.582	2.599.819.725.860
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22.464.760.007	22.464.760.780
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	93.020.749.601	86.941.807.721
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.963.867.248.970	1.455.930.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		168.877.320.380	182.000.454.368
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.749.074.356.692	836.651.603.962
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		9.694.941.932	15.831.099.029
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		49.408.142.163.009	49.614.531.357.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	49.408.142.163.009	49.614.531.357.631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.648	196.658.562.648
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.853.826.843.892	18.844.379.948.876
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.958.597.337.430	10.109.461.187.456
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.292.591.092.098	59.908.671.304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.666.006.245.332	10.049.552.516.152
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.042.592.559.629	1.107.564.799.241
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		63.089.655.865.684	62.178.787.389.634

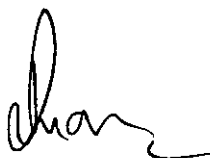
TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC




Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	15.524.700.200.042	17.317.638.155.803	64.150.007.231.083	75.310.106.606.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	304.809.430.862
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.524.700.200.042	17.317.638.155.803	64.150.007.231.083	75.005.297.175.406
4. Giá vốn hàng bán	11	27	12.904.918.186.602	13.476.376.190.422	52.792.938.331.343	58.086.688.538.104
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.619.782.013.440	3.841.261.965.381	11.357.068.899.740	16.918.608.637.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	288.192.136.505	537.214.955.226	1.451.117.903.463	1.664.550.734.786
7. Chi phí tài chính	22	29	25.865.452.365	60.028.871.886	160.939.106.542	240.940.076.023
<i>Bao gồm: chi phí lãi vay</i>	23		24.808.582.325	41.600.058.731	101.218.192.497	197.609.807.262
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.486.482.306)	2.603.377.142	(11.351.394.583)	(504.636.282)
9. Chi phí bán hàng	25	30	546.429.628.222	452.908.475.215	1.943.009.086.831	2.394.374.579.372
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	255.023.771.785	39.944.797.410	769.205.023.620	875.266.258.698
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		2.079.168.815.267	3.828.198.153.238	9.923.682.191.627	15.072.073.821.713
12. Thu nhập khác	31	33	27.640.117.339	5.424.055.272	50.309.065.920	16.104.369.827
13. Chi phí khác	32	34	20.728.867.874	9.351.436.634	36.682.671.735	19.915.348.120
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.911.249.465	(3.927.381.362)	13.626.394.185	(3.810.978.293)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.086.080.064.732	3.824.270.771.876	9.937.308.585.812	15.068.262.843.420
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	426.584.055.092	736.951.996.204	2.037.316.167.666	2.967.381.924.337
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		(21.767.416.685)	(10.804.753.437)	(27.986.355.879)	15.229.609.228
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		1.681.263.426.325	3.098.123.529.109	7.927.978.774.025	12.085.651.309.855
<i>Trong đó:</i>						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		1.682.291.629.457	3.007.448.945.637	7.811.769.070.950	11.902.248.028.143
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.028.203.132)	90.674.583.472	116.209.703.075	183.403.281.712
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		837	1.555	3.913	6.142

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Mạnh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.925.957.191.229	15.068.262.843.420
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.532.984.680.916	2.691.351.575.784
Các khoản dự phòng	03	971.468.144.229	836.351.949.750
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18.570.413.088)	(17.215.375.585)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.504.236.948.388)	(1.584.783.105.309)
Chi phí lãi vay	06	101.218.192.497	197.609.807.262
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.008.820.847.395	17.191.577.695.322
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.436.857.479.359)	(702.159.409.023)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(14.443.547.806)	277.061.101.494
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	689.864.076.251	(401.099.202.738)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(176.654.717.304)	(142.271.505.195)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.440.410.322)	(275.508.833.227)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.090.389.867.815)	(2.853.005.601.343)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	91.370.738.122	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.287.849.738.350)	(413.676.152.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.688.419.900.812	12.680.918.093.290
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.324.327.597.850)	(2.690.311.002.689)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.793.066.361	1.475.305.521
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.465.622.135.731)	(37.350.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.865.500.000.000	34.030.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.697.451.393.259	1.470.287.703.043
8. Số dư tiền và tương đương tiền giảm do Tổng công ty không còn quyền kiểm soát tại công ty con		-	(183.385.237.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(200.205.273.961)	(4.722.133.232.099)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.199.825.438.530	2.344.153.043.210
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.014.293.039.686)	(4.294.384.540.138)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(7.899.885.693)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.814.420.794.300)	(8.229.985.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.628.888.395.456)	(10.188.116.382.621)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	859.326.231.395	(2.229.331.521.430)
Tiền tồn đầu năm	60	4.475.889.167.227	6.705.645.460.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	101.237.920	(424.771.350)
Tiền tồn cuối năm	70	5.335.316.636.542	4.475.889.167.227

LẬP BIỂU

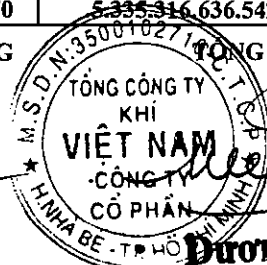
Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận
Page 4

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đương Mạnh Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyên đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

□ nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Tiền mặt	6.780.819.701	4.120.897.016
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.316.333.216.894	1.140.131.323.102
- Tiền đang chuyển	-	7.743.765.404
- Các khoản tương đương tiền (i)	4.012.202.599.947	3.323.893.181.705
Cộng :	<u><u>5.335.316.636.542</u></u>	<u><u>4.475.889.167.227</u></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	21.515.136.327.512	21.515.136.327.512	24.915.000.000.000	24.915.000.000.000
Cộng :	<u><u>21.515.136.327.512</u></u>	<u><u>21.515.136.327.512</u></u>	<u><u>24.915.000.000.000</u></u>	<u><u>24.915.000.000.000</u></u>

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	2.900.933.052.628	2.184.475.715.321
+ <i>Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam</i>	235.334.798.040	272.760.593.097
+ <i>Cty TNHH Một thành viên Gas Venus</i>	372.340.598.043	7.239.826.249
+ <i>Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí</i>	236.962.736.585	210.276.167.229
+ <i>Tổng Công Ty Dầu Việt Nam</i>	2.328.717.653	169.242.005.574
+ <i>Cty TNHH TotalGaz Việt Nam</i>	170.610.373.103	169.649.356.186
+ <i>PETREDEC INTERNATIONAL PTE LTD</i>	7.565.228.873	184.956.540.551
+ <i>Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương</i>	147.763.490.914	6.037.892.132
+ <i>Tổng công ty Điện lực Dầu Khí</i>	583.144.806.880	370.302.127.151
+ <i>Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP</i>	118.239.877.268	106.749.286.194
+ <i>VITOL ASIA PTE LTD</i>	483.996.147.795	433.742.623.320
+ <i>Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc</i>	133.303.139.102	137.896.653.158
+ <i>Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân</i>	173.566.982.217	45.204.232.673
+ <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA</i>	235.776.156.155	70.418.411.807
- Phải thu các khách hàng khác	2.648.680.238.877	2.499.463.828.521
Cộng :	<u><u>5.549.613.291.505</u></u>	<u><u>4.683.939.543.842</u></u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	215.716.216.665	408.467.752.693
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	4.281.037.041.392	4.579.937.500.307
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	69.543.977.950	104.465.788.447
Cộng :	<u><u>4.616.297.236.007</u></u>	<u><u>5.142.871.041.447</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	68.789.423.236	-	71.568.492.466	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	113.288.140.492	32.907.534.344	97.105.273.417	16.724.667.270
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	189.535.313.670	108.614.294.139		
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	46.042.688.142	-	46.739.648.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.504	-	18.945.601.254	33.329.255
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	-	5.842.366.173	1.752.709.852
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	1.458.209.600
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	29.663.090
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Và Sản Xuất VLXD Trung Nguyên	-	-	3.748.954.893	2.999.163.914
+ Các đối tượng khác	17.940.861.678	10.913.816.086	5.036.849.572	1.152.155.384
Cộng :	548.379.774.625	152.435.644.569	336.982.566.647	24.149.898.365

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.
 Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó
 đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	65.504.882.633	-	13.193.519.943	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	982.325.221.631	(66.573.916.632)	1.063.934.161.257	(70.586.887.288)
- Công cụ, dụng cụ :	57.042.753.193	-	56.051.032.989	-
- Chi phí SXKD dở dang :	4.822.446.362	-	30.191.402.152	-
- Thành phẩm :	76.012.518.761	-	84.266.088.363	-
- Hàng hóa :	417.131.876.144	-	397.653.205.692	-
Cộng :	1.729.107.612.164	(66.573.916.632)	1.645.289.410.396	(70.586.887.288)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí mua bảo hiểm :	12.459.486.386	39.955.137.333
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	25.635.483.906	13.937.378.778
- Các khoản khác :	19.463.726.112	35.191.769.733
Cộng :	57.558.696.404	89.084.285.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.401.795.154	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	27.428.515.001
- Thuế TNDN	15.701.283.921	2.109.316.452
- Thuế thu nhập cá nhân	-	77.718.582
- Các loại thuế khác	11.398.304	7.000.000
Cộng	<u><u>39.532.037.379</u></u>	<u><u>34.040.110.035</u></u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Toà nhà PVGas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, H.Nhà Bè,

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.734.295.119.429	8.868.065.541.594	857.032.818.862	361.018.307.191	30.693.187.483.403	48.513.599.270.479
Tăng trong kỳ	256.351.767.609	199.820.339.529	6.487.846.449	35.522.420.562	13.750.780.163.250	14.248.962.537.399
Mua sắm mới	65.447.483.643	79.115.010.778	10.383.186.877	31.976.637.527	3.434.811.357	190.357.130.182
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	8.932.041.992	18.170.361.702			6.591.286.119.472	6.618.388.523.166
Phân loại lại		13.813.476.460	(13.813.476.460)	164.000.000	852.892.586.459	853.056.586.459
Tăng khác	181.972.241.974	88.721.490.589	9.918.136.032	3.381.783.035	6.303.166.645.962	6.587.160.297.592
Giảm trong kỳ	1.482.800.150.884	4.066.875.679.511	20.401.568.771	21.514.573.045	2.431.751.523.628	8.023.343.495.839
Thanh lý, nhượng bán	63.001.099.497	10.860.679.023	5.036.415.078	17.280.285.359	74.781.779.615	170.960.258.572
Phân loại lại	99.299.025.439	264.426.019.146	12.029.584.433	1.144.075.466		376.898.704.484
Điều chỉnh và khác	1.320.500.025.948	3.791.588.981.342	3.335.569.260	3.090.212.220	2.356.969.744.013	7.475.484.532.783
Số dư cuối kỳ này	6.507.846.736.154	5.001.010.201.612	843.119.096.540	375.026.154.708	42.012.216.123.025	54.739.218.312.039
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYẾT						
Số dư đầu năm	4.111.806.063.594	3.313.633.011.407	677.210.971.830	271.782.566.935	24.701.400.567.148	33.075.833.180.914
Tăng trong kỳ	558.987.137.752	592.870.607.851	35.666.683.841	55.845.903.543	3.096.685.183.730	4.340.055.516.717
Trích vào chi phí trong năm	479.800.534.918	509.995.985.560	38.248.713.773	44.575.882.552	1.399.240.983.214	2.471.862.100.017
Phân loại lại		2.582.029.932	(2.582.029.932)	9.180.538.739	269.905.331.143	279.085.869.882
Điều chỉnh và khác	79.186.602.834	80.292.592.359		2.089.482.252	1.427.538.869.373	1.589.107.546.818
Giảm trong kỳ	336.813.473.886	984.255.373.545	14.851.526.186	19.794.508.224	656.061.218.037	2.011.776.099.878
Thanh lý, nhượng bán	6.335.267.306	5.247.586.096	4.919.168.578	17.183.683.359	74.780.540.890	108.466.246.229
Điều chỉnh và khác	330.478.206.580	979.007.787.449	9.932.357.608	2.610.824.865	581.280.677.147	1.903.309.853.649
Số dư cuối kỳ này	4.333.979.727.460	2.922.248.245.713	698.026.129.485	307.833.962.254	27.142.024.532.841	35.404.112.597.753
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	3.622.489.055.835	5.554.432.530.187	179.821.847.032	89.235.740.256	5.991.786.916.255	15.437.766.089.565
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	2.173.867.008.694	2.078.761.955.899	145.092.967.055	67.192.192.454	14.870.191.590.184	19.335.105.714.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	368.266.030.963	171.458.628.120		539.724.659.083
Tăng trong kỳ	35.481.660.000	57.307.888.382	462.220.670	93.251.769.052
Mua trong năm		57.307.888.382		57.307.888.382
Tăng khác	35.481.660.000		462.220.670	35.943.880.670
Giảm trong kỳ	35.394.160.000	12.347.554.180		47.741.714.180
Thanh lý, nhượng bán		11.586.063.510		11.586.063.510
Giảm khác	35.394.160.000	761.490.670		36.155.650.670
Số dư cuối kỳ này	368.353.530.963	216.418.962.322	462.220.670	585.234.713.955
HAO MÓN LUY KẾ				
Số dư đầu năm	5.552.422.643	122.065.555.627		127.617.978.270
Tăng trong kỳ	3.693.735.996	31.842.121.241	197.753.568	35.733.610.805
Khấu hao trong năm	1.635.233.893	31.842.121.241		33.477.355.134
Tăng khác	2.058.502.103		197.753.568	2.256.255.671
Giảm trong kỳ	4.547.471.931	12.064.886.901		16.612.358.832
Thanh lý, nhượng bán		11.586.063.510		11.586.063.510
Giảm khác	4.547.471.931	478.823.391		5.026.295.322
Số dư cuối kỳ này	4.698.686.708	141.842.789.967	197.753.568	146.739.230.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	362.713.608.320	49.393.072.493		412.106.680.813
Số dư cuối kỳ này	363.654.844.255	74.576.172.355	264.467.102	438.495.483.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB :	2.106.912.615.073	2.940.307.181.960
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	-	1.461.213.433.323
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	725.814.856.194	713.687.757.747
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	280.688.369.277
+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau	28.745.480.718	153.895.502.120
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	137.938.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	1.143.902.528.328	108.565.985.404
+ Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA thu gom và PPK mỏ Hàm Rồng & Thái Bình lô 102 & 106	-	8.094.884.151
+ Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Đình Cỏ	-	5.786.500.105
- Các công trình khác	196.046.136.534	80.564.930.668
Cộng :	2.302.958.751.607	3.020.872.112.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG
		31/12/2020		01/01/2020
		<u>Giá gốc</u>		<u>Giá gốc</u>
		<u>Dự phòng</u>		<u>Dự phòng</u>
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		383.294.838.051		394.693.951.815
+ Công ty PVGAZROM		58.000.000.000		(9.435.960.761)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)		325.294.838.051		-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000		35.000.000.000
+ Công ty CP Năng lượng Vinabenny		-		(25.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt		25.000.000.000		(50.000.000.000)

(*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	227.526.760.990	247.620.491.272
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	61.098.601.566	-
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	569.666.174.127	442.072.188.874
- Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập Đoàn Dầu Khí VN	-	1.999.999.994
- Các khoản khác :	164.606.624.693	131.494.682.622
Cộng	1.022.898.161.376	823.187.362.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	1.953.105.377.067	1.953.105.377.067	1.263.356.785.479	1.263.356.785.479
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	482.934.764.100	482.934.764.100	432.776.348.000	432.776.348.000
+ Petredec International Pte Ltd	-	-	92.520.346.999	92.520.346.999
+ El Corporation	-	-	52.716.593.975	52.716.593.975
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	401.679.592.455	401.679.592.455	175.912.959.380	175.912.959.380
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	441.446.739.201	441.446.739.201	124.359.870.506	124.359.870.506
+ Tập Đoàn Dầu Khí	76.471.339.838	76.471.339.838	184.117.736.588	184.117.736.588
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	137.708.087.984	137.708.087.984	200.952.930.031	200.952.930.031
+ VITOL ASIA PTE LTD	280.804.514.610	280.804.514.610	-	-
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	132.060.338.879	132.060.338.879	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác :	669.342.673.808	669.342.673.808	650.536.173.255	650.536.173.255
Cộng :	2.622.448.050.875	2.622.448.050.875	1.913.892.958.734	1.913.892.958.734

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	123.184.820.181	1.066.817.269.308	1.106.033.210.980	83.968.878.509
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	972.686.989.975	972.686.989.975	(4.417.560.000)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(26.824.157.328)	323.987.032.969	315.960.313.122	(18.797.437.481)
- Thuế TNDN	730.842.141.300	1.778.141.850.076	2.090.389.867.815	418.594.123.561
- Thuế thu nhập cá nhân	19.798.265.373	81.528.823.684	83.134.197.293	18.192.891.764
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(8.985.418)	41.684.371.058	41.684.371.058	(8.985.418)
- Thuế môn bài	-	30.500.000	30.500.000	-
- Các loại thuế khác	-	87.405.529.648	86.759.522.621	646.007.027
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	250.539.785	5.614.809	5.614.809	250.539.785
Cộng :	842.825.063.893	4.352.287.981.527	4.696.684.587.673	498.428.457.747
<i>Trong đó :</i>				
Phải nộp :	31/12/2020	01/01/2020		
- Thuế giá trị gia tăng	83.968.878.509	123.184.820.181		
- Thuế TNDN	434.295.407.482	732.951.457.752		
- Thuế thu nhập cá nhân	18.192.891.764	19.875.983.955		
- Các loại thuế khác	1.503.317.371	852.912.040		
Cộng	537.960.495.126	876.865.173.928		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	3.478.147.178.346	3.841.513.246.064
- Trích trước chi phí XDCB dở dang	28.334.725.829	3.576.179.981
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	63.455.705.640	72.242.942.010
- Chi phí lãi vay phải trả	27.502.465.530	4.601.850.418
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	-	29.985.828.140
- Chi phí phải trả khác	170.975.582.837	95.924.681.716
Cộng	<u><u>3.768.415.658.182</u></u>	<u><u>4.047.844.728.329</u></u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	83.212.310.785	81.139.202.347
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	159.783.763.794	156.613.644.066
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	54.742.142.397	-
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2020	230.854.251.814	348.065.220.579
- Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	-	253.958.496.577
- Cổ tức phải trả	726.374.500	3.873.578.404
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	46.893.598.280	44.869.229.972
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	168.429.427.245	140.672.140.319
Cộng :	<u><u>744.641.868.815</u></u>	<u><u>1.029.191.512.264</u></u>

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	50.000.000.000	50.000.000.000	306.851.094.382	306.851.094.382
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	967.470.000.000	967.470.000.000	1.033.716.755.744	1.033.716.755.744
Cộng	<u><u>1.017.470.000.000</u></u>	<u><u>1.017.470.000.000</u></u>	<u><u>1.340.567.850.126</u></u>	<u><u>1.340.567.850.126</u></u>

Trong nợ dài hạn đến hạn trả trong đó khoản vay có gốc ngoại tệ là 42.000.000 USD, tương đương 967.470.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	92.934.809.601	82.519.613.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.940.000	4.422.194.519
Cộng	93.020.749.601	86.941.807.721

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	1.963.867.248.970	1.963.867.248.970	1.455.930.000.000	1.455.930.000.000
Cộng	1.963.867.248.970	1.963.867.248.970	1.455.930.000.000	1.455.930.000.000

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân Hàng Cathay United Bank	483.735.000.000	483.735.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	47.371.388.558	-	47.371.388.558	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	136.521.412.753	19.503.058.964	58.509.176.892	58.509.176.897
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	27.846.223.242	3.978.031.892	11.934.095.676	11.934.095.674
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.266.393.224.417	253.278.644.884	759.835.934.652	253.278.644.881
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Cộng	1.963.867.248.970	760.494.735.740	877.650.595.778	325.721.917.452

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 21.000.000 USD tương đương 483.735.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000,000	210.679.541.297	196.658.562.648	18.844.379.948.876	6.287.318.113	10.109.461.187.456	-	1.107.564.799.241	49.614.531.357.631
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	7.811.769.070.950	-	7.811.769.070.950
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.446.895.016	-	(9.446.895.016)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài điều vốn	-	-	-	-	-	(157.870.336.935)	(145.745.894.556)	(19.525.063.376)	(323.141.294.817)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.698.825.000,000)	-	(151.237.019.942)	(6.850.062.019.942)
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) khác	-	-	-	-	-	(950.727.863.407)	(16.931.062)	(10.419.859.419)	(961.164.653.886)
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000,000	210.679.541.297	196.658.562.648	18.853.826.843.892	6.287.318.113	2.292.591.092,098	7.666.006.245.332	1.042.592.559.629	49.408.142.163.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	2.353.947	2.132.124
- EUR	29	457

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	63.859.577.574.087	75.025.028.534.917
- Doanh thu cho thuê văn phòng	52.921.972.598	45.951.122.308
- Doanh thu xây lắp và khác	237.507.684.398	239.126.949.043
Cộng	64.150.007.231.083	75.310.106.606.268

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chiết khấu thương mại	0	304.809.430.862
Cộng	0	304.809.430.862

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	52.473.882.596.389	57.984.804.907.516
- Giá vốn cho thuê văn phòng	33.296.270.338	35.860.522.549
- Giá vốn xây lắp và khác	285.759.464.616	66.023.108.039
Cộng	52.792.938.331.343	58.086.688.538.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.327.562.903.168	1.598.716.946.137
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	800.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	113.182.575.855	64.986.420.184
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.372.424.440	47.368.465
Cộng	1.451.117.903.463	1.664.550.734.786

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	101.218.192.497	197.609.807.262
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.372.559.582	22.902.568.801
- Chi phí tài chính khác	2.348.354.463	20.427.699.960
Cộng	160.939.106.542	240.940.076.023

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	1.580.000.776.876	1.735.430.864.566
+ Chi phí vận chuyển	881.832.625.625	796.285.895.905
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	176.560.312.751	285.771.682.716
+ Lương nhân viên bán hàng	178.650.058.933	211.766.833.363
+ Chi phí quảng cáo	342.957.779.567	441.606.452.582
- Các khoản chi phí bán hàng khác	363.008.309.955	658.943.714.806
Cộng	1.943.009.086.831	2.394.374.579.372

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	500.730.432.968	513.793.892.949
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	47.378.085.140	40.010.069.916
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.066.342.674	153.189.378.005
+ Chi an sinh xã hội	52.628.728.800	92.368.989.000
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	179.053.379.145	191.633.455.478
+ Chi phí dự phòng	74.603.897.209	36.592.000.550
- Các khoản chi phí QLDN khác	268.474.590.652	361.472.365.749
Cộng	769.205.023.620	875.266.258.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.847.529.736.093	50.916.759.715.082
- Chi phí nhân công	1.098.776.068.326	1.187.053.874.868
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.532.984.680.916	2.691.351.575.784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	6.025.861.956.459	4.552.274.690.422
Cộng	55.505.152.441.794	59.347.439.856.156

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.018.797.885	-
- Thu nhập khác	48.290.268.035	16.104.369.827
Cộng	50.309.065.920	16.104.369.827

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.110.596.322	-
- Các khoản tiền phạt	-	5.653.599.487
- Chi phí khác	19.572.075.413	14.261.748.633
Cộng	36.682.671.735	19.915.348.120

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	9.937.308.585.812	15.068.262.843.420
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.037.316.167.666	2.967.381.924.337
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	1.955.161.241.875	2.850.097.710.757
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	15.192.171.906
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	525.400.000	-
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	52.377.426.529	61.786.295.456
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	14.311.453.624	18.359.830.958
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	14.940.645.638	21.945.915.260
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2020

CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Tỷ lệ so sánh 2020/2019
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV:	1.681.263.426.325	3.098.123.529.109	54%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý IV/2020 giảm 46% so với Quý IV/2019 là do:

- + Giá dầu Brent bình quân quý IV năm 2020 (44,16USD/thùng) giảm 18,92USD/thùng so với Quý IV năm 2019 (63,08 USD/thùng) tương ứng giảm 33%, làm cho lợi nhuận của PV GAS giảm tương ứng.
- + Sản lượng khí khô tiêu thụ trong quý IV/2020 giảm 15% so với cùng kỳ năm trước.
- + Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2020 :

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.255.956.208.514	79.360.428.028	-	5.335.316.636.542
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21.431.136.327.512	84.000.000.000	-	21.515.136.327.512
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.130.703.663.934	281.399.245.501	(3.263.440.539.193)	10.148.662.370.242
Hàng tồn kho	1.437.156.310.229	225.377.385.303	-	1.662.533.695.532
Tài sản ngắn hạn khác	673.537.773.834	19.237.186.367	-	692.774.960.201
Các khoản phải thu dài hạn	163.292.961.246	481.025.473	(1.661.785.125)	162.112.201.594
Tài sản cố định	19.028.886.537.151	1.457.394.346.840	(712.679.685.993)	19.773.601.197.998
Bất động sản đầu tư	22.357.771.534	-	-	22.357.771.534
Tài sản dở dang dài hạn	2.263.411.584.393	877.681.819	38.669.485.395	2.302.958.751.607
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.251.442.057.503	-	(2.871.899.014.744)	379.543.042.759
Tài sản dài hạn khác	927.881.488.158	103.326.712.590	63.450.709.415	1.094.658.910.163
Tổng tài sản hợp nhất	67.585.762.684.008	2.251.454.011.921	(6.747.560.830.245)	63.089.655.865.684
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	12.611.482.936.615	137.323.357.236	(3.074.291.968.758)	9.674.514.325.093
Nợ dài hạn	3.790.836.757.556	446.072.422.575	(229.909.802.549)	4.006.999.377.582
Tổng nợ phải trả hợp nhất	16.402.319.694.171	583.395.779.811	(3.304.201.771.307)	13.681.513.702.675

Kết quả kinh doanh năm 2020:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	74.961.929.507.252	1.003.441.895.383	(11.815.364.171.552)	64.150.007.231.083
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	74.961.929.507.252	1.003.441.895.383	(11.815.364.171.552)	64.150.007.231.083
Chi phí kinh doanh	66.129.726.936.685	882.206.675.153	(11.506.781.170.044)	55.505.152.441.794
- Giá vốn hàng bán	63.446.837.461.498	814.752.247.525	(11.468.651.377.680)	52.792.938.331.343
- Chi phí bán hàng	2.014.514.539.778	-	(71.505.452.947)	1.943.009.086.831
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	668.374.935.409	67.454.427.628	33.375.660.583	769.205.023.620
Kết quả hoạt động kinh doanh	8.832.202.570.567	121.235.220.230	(308.583.001.508)	8.644.854.789.289
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(11.351.394.583)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.451.117.903.463
Chi phí tài chính				160.939.106.542
Lãi từ hoạt động khác				13.626.394.185
Lợi nhuận trước thuế TNDN				9.937.308.585.812
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.037.316.167.666
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(27.986.355.879)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				7.927.978.774.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.654.019.114.864	2.218.029.708.065
Cơ quan Tập đoàn	2.998.314.808.150	3.426.491.480.744
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.061.392.208.297	8.846.474.194.542
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	296.492.730.082	847.181.794.620
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	446.074.186.212	376.192.912.129
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	908.311.469.347	220.550.172.308

Mua hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	13.773.586.855	13.937.592.000
Cơ quan Tập đoàn	14.069.142.205.968	16.121.316.832.125
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	47.511.384.636	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	237.085.395.154	574.697.510.687
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	2.486.323.208.470	1.503.823.108.845
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.951.180.487	63.874.677.778
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	873.091.412.488	599.330.387.085
Công ty CP PVI	801.015.415.917	171.491.430.357
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	16.718.226.878	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.190.215.285.750	562.990.495.373
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	16.555.906.263	-
Liên doanh Vietsopetro	625.961.538.952	748.853.025.240
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	5.119.994.384
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	7.135.260.465	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2020 như sau :

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Phải thu khách hàng		
Cơ quan Tập đoàn	235.334.798.040	272.760.593.097
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.328.717.653	169.242.005.574
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	583.144.806.880	370.302.127.151
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	5.879.400.696	25.390.956.774
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	236.962.736.585	210.276.167.229
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	12.326.159.524	6.483.793.351
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	46.042.688.142	46.739.648.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	118.239.877.268	106.749.286.194
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	30.449.431.838	542.626.133
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	261.553.364.917	459.787.685.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	141.237.895.281	394.724.912.865
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	2.515.592.031	2.827.006.031
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	2.868.030.977	-
Phải thu khác	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Cơ quan Tập đoàn	6.564.268.635	2.616.074.790
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	950.024.244.490	1.264.226.690.692
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	-	4.870.608.031
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	46.084.296.613	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	7.988.723.432	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	6.774.640.502	9.476.508.626
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	-	1.916.666.666
Phải trả người bán	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Cơ quan Tập đoàn	76.471.339.838	184.117.736.588
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	18.736.776.645	25.208.095.580
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.685.683.783	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	441.446.739.201	124.359.870.506
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	44.446.493.124	52.228.429.347
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	401.679.592.455	175.912.959.380
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.529.633.546	-
Liên doanh Vietsopetro	149.542.277.968	200.952.930.031
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	19.644.216.209	23.927.142.417
Phải trả, phải nộp khác	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	159.783.763.794	156.613.644.066
Chi phí phải trả	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Cơ quan Tập đoàn	2.278.454.336.677	2.080.143.674.770
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	3.525.639.662	4.081.773.014
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.157.369.900	-
Liên doanh Vietsopetro	-	33.084.818.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản vay :	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	-	63.096.755.743
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :	Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.481.000.000.000	600.000.000.000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Mạnh Sơn

